| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 457/2023/DS-PT
Ngày: 24/8/2023.
V/v tranh chấp: "Di sản thừa kế và yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu"

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trương Vĩnh Hữu.

*Các Thẩm phán:* Ông Võ Ngọc Giàu.

Ông Võ Trung Hiếu.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Sơn - Thư ký.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:* Ông Võ Trung Hiếu, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 544/2022/TLPT-DS ngày 30/12/2022 về việc tranh chấp: *"Di sản thừa kế và yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 159/2022/DSST, ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2023/QĐ-PT ngày 21/02/2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964;
Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.
*Người đại diện theo ủy quyền:* Huỳnh Văn X, sinh năm 1953; (có mặt)
Địa chỉ: ấp X, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

*2. Bị đơn:* Nguyễn Thị T, sinh năm 1968;(có mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
Võ Thị L, sinh năm 1953; (có văn bản xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp B, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị L1, sinh năm 1954;(có văn bản xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Văn T1, sinh năm 1957;(có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1, bà L1, ông T1:*
Phạm Ngọc D, sinh năm 1972;(có mặt)
Địa chỉ: 2, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đào Thị T2, sinh năm 1964;(có văn bản xin vắng mặt)
Nguyễn Thị Phượng L2, sinh năm 1989;(có văn bản xin vắng mặt)
Nguyễn Hoài T3, sinh năm 1987;(có văn bản xin vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Số A ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Phòng C - tỉnh Tiền Giang;(có văn bản xin vắng mặt)
Địa chỉ: Đường H, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*. *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn T1, Võ Thị L, Nguyễn Thị L1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ do ông Huỳnh Văn X – người đại diện theo ủy quyền trình bày*:

Cha mẹ của ông Đ là cụ Nguyễn Văn S (chết năm 1982) và cụ Võ Thị L3 (chết năm 2011) có 6 người con là Võ Thị L (Lan lớn), Nguyễn Thị L1 (L1 nhỏ), Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H (đã chết năm 2006). Ông H có vợ là bà Đào Thị T2 (đã ly hôn) và hai con là Nguyễn Hoài T3 và Nguyễn Thị Phượng L2.

Cụ S và cụ L3 chung sống khoảng năm 1951 – 1952 cho đến khi hai cụ mất. Cụ L3 có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01108QSDĐ/UB do UBND thành phố M cấp ngày 14/8/1997, gồm 02 thửa đất là thửa đất số 737, tờ bản đồ số 1042, diện tích 4.825 $m^2$ loại đất lúa và thửa đất số 120, tờ bản đồ 1042, diện tích 1.726$m^2$ trên đất có căn nhà, đất thổ quả, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Năm 2002, cụ L3 có lập tờ di chúc số 39 ngày 29/4/2002 tại Phòng C, tỉnh Tiền Giang với nội dung: Thửa đất số 737 để lại cho ông Nguyễn Văn H được sử dụng 2.000$m^2$ đất lúa và ông Nguyễn Văn Đ 2.825$m^2$ đất lúa. Sau khi cụ L3 chết, ngày 22/9/2015 thì ông Đ có đến Văn phòng C1 khai nhận di sản thừa kế và liên hệ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi đo đạc lại, diện tích đất thửa số 737 chỉ còn 3.633,3$m^2$ và theo hồ sơ đo đạc có tách thành hai thửa số 217 diện tích 1.500$m^2$, thửa số 218 diện tích 2.133,3$m^2$. Nay ông Đ yêu cầu công nhận thửa đất số 218 diện tích 2.133,3$m^2$ cho ông hưởng theo di chúc. Chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 217 làm 5 kỷ phần cho ông Đ, bà L1 (lớn), bà L1 (nhỏ), ông T1, bà T. Phần ông Đ được hưởng thì tặng cho lại cho chị L2. Yêu cầu công nhận di chúc số 39 ngày 29/4/2002 hợp pháp.

*Tại đơn phản tố ngày 12/4/2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà là con ruột của cụ S và cụ L3. Lúc còn sống, cha mẹ bà có tạo lập nhiều tài sản, trong đó có thửa đất ông Đ đang tranh chấp. Theo bằng khoán chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 23/3/1971, theo sổ mục kê 299 và thừa nhận của cụ L3 trong bản án dân sự phúc thẩm số 103/2007/DSPT ngày 13/3/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì đất này là tài sản chung của cụ L3 và cụ S. Năm 1982, cụ S chết, đất do bà Nguyễn Thị L1 trực tiếp canh tác, trồng cây lâu năm, cắm trụ bê tông và làm hàng rào lưới B40, đặt hệ thống tưới nước cho cây trồng. Khi cụ L3 còn sống thì không có tranh chấp với bà L1.

Năm 1997, cụ L3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không có làm giấy từ chối thừa kế của cụ S nên việc ông Đ cho rằng cụ L3 được toàn quyền định đoạt tài sản trong di chúc là không đúng. Di chúc số 39 không hợp pháp vì cụ L3 không biết chữ, không đủ 2 người làm chứng, chữ ký và chữ viết họ tên không phải của cụ L3. Nay bà yêu cầu tuyên bố di chúc số 39 ngày 29/4/2002 được công chứng tại Phòng C, tỉnh Tiền Giang vô hiệu. Chia di sản thừa kế của cụ L3 và cụ S để lại là thửa số 737 diện tích đo đạc thực tế 3.633,3m$^2$ theo pháp luật làm 7 kỷ phần (có 01 kỷ phần tính công sức gìn giữ di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị L1). Bà yêu cầu được nhận 1/7 di sản là 519,04m$^2$ và đồng ý hoàn công sức gìn giữ di sản cho bà L1 trên kỷ phần được nhận.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Ông Nguyễn Văn T1 và bà Võ Thị L trình bày:* Ông, bà yêu cầu xác định thửa đất số 737 là di sản của cụ L3 và cụ S để lại. Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng là tờ di chúc số 39 của cụ L3 lập ngày 29/4/2002 được chứng nhận tại Phòng C, tỉnh Tiền Giang vô hiệu. Đồng ý hoàn công sức cho bà Nguyễn Thị L1 (nhỏ) trên kỷ phần được nhận. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thửa đất 737 đo đạc thực tế 3.633,2m$^2$ làm 7 kỷ phần, mỗi kỷ phần 519,04m$^2$ trong đó có 1 phần công sức của bà Nguyễn Thị L1. Ông, bà đồng ý hoàn giá trị cây trồng, trụ rào, lưới rào trên phần đất được chia cho bà Nguyễn Thị L1.

*Bà Nguyễn Thị L1 trình bày:* Bà yêu cầu xác định thửa đất số 737 là di sản của cụ S và cụ L3. Yêu cầu tuyên bố di chúc số 39 của cụ L3 lập ngày 29/4/2002 lập tại Phòng C, tỉnh Tiền Giang vô hiệu. Yêu cầu công nhận ½ diện tích đất là 1.816,65m$^2$ (phần di sản của cụ S để lại hết thời hiệu) thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà để bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần di sản của cụ L3 ½ diện tích đất là 1.816,65m$^2$ thì yêu cầu chia theo pháp luật làm 7 kỷ phần, mỗi kỷ phần 259,52m$^2$, trong đó có 1 kỷ phần là công sức quản lý, giữ gìn di sản của bà và yêu cầu người được hưởng di sản thừa kế trả lại giá trị cây trồng, trụ rào, lưới rào trên phần đất được chia.

*Chị Nguyễn Thị Phượng L2, anh Nguyễn Hoài T3 trình bày:* Anh, chị là con của ông Nguyễn Văn H. Ông H chết năm 2006. Nếu di chúc hợp pháp thì yêu cầu chia thừa kế theo di chúc. Nếu di chúc không hợp pháp thì yêu cầu chia

thừa kế theo pháp luật và xin nhận hiện vật. Do bận công việc nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Phòng C, tỉnh Tiền Giang trình bày:* Ngày 29/4/2002, Phòng công chứng có tiếp nhận và giải quyết hồ sơ công chứng di chúc của cụ L3. Tài sản định đoạt theo di chúc là thửa đất số 737 và thửa đất số 1042, diện tích 6.551,0m$^2$, mục đích sử dụng đất L + Q + T tại xã M, thành phố M, Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01108 ngày 14/8/1997. Di chúc nêu trên được công chứng viên tiếp nhận, giải quyết đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật và đã chứng nhận vào sổ công chứng số 39, quyển số 01 ngày 29/4/2002. Do bận công việc nên Phòng công chứng xin được vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 159/2022/DSST, ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Đình chỉ phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1 về việc yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn S và công nhận di sản của cụ Nguyễn Văn S thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Nguyễn Thị L1.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, bà Võ Thị L.

Xác định thửa đất số 737, TBĐ số 1042, diện tích 4.825 m$^2$ loại đất lúa (đo đạc thực tế là 3.605,4m$^2$) là di sản do cụ Nguyễn Văn S và cụ Võ Thị L3 để lại.

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ phần đất diện tích 1802,7m$^2$ thuộc thửa số 737, TBĐ số 1042 tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang trên có một phần chuồng dê của bà Nguyễn Thị L1 với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đường đá; Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị L1 được chia.

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng và phần chuồng dê là 55.899.000 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị L1 phần đất diện tích 515m$^2$ thuộc thửa số 737, TBĐ số 1042 tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đ được chia; Bắc giáp đất chị Nguyễn Thị Phượng L2 và anh Nguyễn Hoài T3 được chia.

Chia cho chị Nguyễn Thị Phượng L2, anh Nguyễn Hoài T3 phần đất diện tích 515m$^2$ thuộc thửa số 737, TBĐ số 1042 tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị L1 được chia; Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị T được chia.

Chị Nguyễn Thị Phượng L2, anh Nguyễn Hoài T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 9.912.000 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị T phần đất diện tích 257,5m$^2$ thuộc thửa số 737, TBĐ số 1042 tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất chị Nguyễn Thị Phượng L2, anh Nguyễn Hoài T3 được chia; Bắc giáp đất bà Võ Thị L được chia.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 4.956.000 đồng.

Chia cho bà Võ Thị L phần đất diện tích 257,5m$^2$ thuộc thửa số 737, TBĐ số 1042 tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị T được chia; Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T1 được chia.

Bà Võ Thị L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 4.956.000 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Văn T1 phần đất diện tích 257,5m$^2$ thuộc thửa số 737, TBĐ số 1042 tọa lạc tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất bà Võ Thị L được chia; Bắc giáp đường bê tông.

(theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6).

Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 4.956.000 đồng.

Các đương sự được quyền sở hữu cây trồng trên đất và được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân Sự.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 07/10/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T và chấp nhận toàn bộ

yêu cầu độc lập của bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện;

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T. Vì di chúc cụ L3 lập ngày 29/4/2002 là không phải chữ ký, chữ viết của cụ L3, vì cụ lâu không biết chữ, nhưng tại phần tại phần chứng nhận của công chứng viên có nội dung người lập di chúc đã đọc lại toàn bộ nội dung di chúc là không đúng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T1 có văn bản xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Võ Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1 đưa ra nhiều luận cứ cho rằng di chúc do cụ L3 lập và được công chứng ngày 29/4/2002 vi phạm về người làm chứng chỉ có một người và tại phần chứng nhận của công chứng viên có nội dung người lập di chúc đã đọc lại toàn bộ nội dung di chúc là không đúng vì cụ L3 không biết chữ cho nên đề nghị tuyên bố di chúc vô hiệu và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, sửa bản án dân sự sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T1, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị T, yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T1 thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp "Di sản thừa kế và yêu cầu tuyên bố di chúc bị vô hiệu" được quy định tại Điều 634 và Điều 646 Bộ luật Dân Sự năm 2005. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 07/10/2022 của bà Nguyễn Thị T, Võ Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T1 thì các đương sự kháng cáo trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự, ông Xanh, bà T có mặt; Bà Võ Thị T4, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 có văn bản xin vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Hàng thừa kế, di sản thừa kế:

[2.1.1]. Về hàng thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận:

Cụ Nguyễn Văn S (chết 1982) và cụ Võ Thị L3 (chết 2011) có 6 người con là bà Võ Thị L (L lớn), bà Nguyễn Thị L1 (L1 nhỏ), ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn H;

Ông H chết năm 2006 nên các con ông H là anh Nguyễn Hoài T3, chị Nguyễn Thị Phượng L2 được hưởng một kỷ phần thừa kế từ di sản của cụ S chết để lại;

Do đó hàng thừa kế thứ nhất được xác định như sau:

Hàng thừa kế thứ nhất của ông S gồm: Bà Võ Thị L3, Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn H (ông H chết nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H có anh Nguyễn Hoài T3, chị Nguyễn Thị Phượng L2);

Hàng thừa kế thứ nhất của bà L3 gồm: Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H là anh Nguyễn Hoài T3, chị Nguyễn Thị Phượng L2.

[2.1.2]. Di sản thừa kế:

Các đương sự thừa nhận thửa đất tranh chấp số 737, tờ bản đồ số 1042, diện tích 4.825 $m^2$ loại đất lúa (đo đạc thực tế có diện tích 3.605,4$m^2$) do cha của các ông, bà là cụ Nguyễn Văn S đứng tên trong giấy chứng khoán và chứng thư cấp quyền sở hữu ngày 23/3/1971 và sổ mục kê 299. Sau khi cụ S chết, cụ L3 kê khai và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01108QSDĐ/UB do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 14/8/1997;

Căn cứ kết quả thu thập chứng cứ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố M thể hiện theo sổ mục kê ruộng đất 299 thì cụ S đứng kê khai thửa đất số 737, diện tích 4.825$m^2$ đất 2L, cụ L3 đứng tên kê khai thửa đất số 120, diện tích 1.726$m^2$ đất Q tạp. Sau khi cụ S chết năm 1982 thì đến năm 1996, cụ

L3 làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01108QSDĐ/UB ngày 19/8/1997 gồm 02 thửa đất là thửa đất số 737, tờ bản đồ số 1042, diện tích 4.825 $m^2$ loại đất lúa và thửa đất số 120, tờ bản đồ 1042, diện tích 1.726$m^2$ loại đất thổ + quả tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Từ những căn cứ trên thì có cơ sở xác định thửa đất số 737 có diện tích đất thực đo là 3.605,4$m^2$ tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ S và cụ L3 chết để lại;

[2.2] Hiệu lực của di chúc và thừa kế theo di chúc:

Cụ L3 có lập di chúc và được Phòng C, tỉnh Tiền Giang công chứng, chứng thực số 39, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/4/2002;

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ đã được thu thập xác định thửa đất tranh chấp là tài sản chung của vụ S và cụ L3 nên cụ L3 chỉ được quyền định đoạt phần tài sản của mình nên di chúc số 39 ngày 29/4/2002 chỉ có hiệu lực một phần là phù hợp.

Ông Nguyễn Văn H chết năm 2006 tức là ông H chết trước thời điểm mở thừa kế của cụ L3 nên không phải là người thừa kế theo di chúc số 39 ngày 29/4/2002, chỉ phát sinh hàng thừa kế thế vị nếu di sản của cụ L3 còn;

Do đó ông Nguyễn Văn Đ được hưởng di sản thừa kế theo di chúc ngày 29/4/2002 do cụ L3 lập là một phần hai diện tích đất thuộc thửa đất 737 là 1.802,7$m^2$.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng di chúc do cụ L3 lập ngày 29/4/2002 là vô hiệu vì phải có hai người làm chứng theo Điều 659 của Bộ luật Dân sự năm 1995 và tại phần chứng nhận thì cụ L3 đã đọc lại toàn bộ nội dung di chúc trong khi cụ L3 là người không biết chữ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào Điều 660 và Điều 661 của Bộ luật Dân sự năm 1995 thì di chúc này là di chúc có chứng nhận của công chứng nhà nước, theo quy định tại khoản 2 Điều 661 của Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định người lập di chúc không đọc được thì nhờ người làm chứng và ký xác thực vào di chúc; Tuy nhiên tại phần chứng nhận có xác định người lập di chúc đã đọc lại toàn bộ di chúc là không chính xác nhưng tại phần người làm chứng cũng đã làm chứng việc di chúc lập đúng ý của bà L3 đã đọc cho bà L3 nghe trước khi bà lăn tay. Do đó, những luận cứ bà T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người liên quan lập luận là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu tuyên bố di chúc ngày 29/4/2002 bị vô hiệu;

[2.3] Thừa kế theo pháp luật, chia di sản thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định diện tích thửa đất 737 giảm do mở đường công cộng vào năm 2008 nên diện tích đất còn lại là 3.605,4m$^2$ là có căn cứ;

Cụ Sạng chết không lập di chúc nên di sản của cụ S để lại là một phần hai diện tích đất 3.605,4m$^2$, có diện tích là 1.802,7m$^2$ và phải chia di sản của cụ S theo pháp luật;

Các đương sự không tranh chấp về thời hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về thời hiệu là có căn cứ; Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản của cụ S theo pháp luật là phù hợp;

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S chưa chính xác mà hàng thừa kế của cụ S gồm có: Cụ Võ Thị L3, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn H;

Do đó diện tích đất 1.802,7m$^2$ được chia là 07 kỷ phần nên mỗi kỷ phần có diện tích đất là 257,5m$^2$;

Ông Đ không có kháng cáo về kỷ phần mà cụ L3 được hưởng từ cụ S nên có lợi cho các đồng thừa kế khác;

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị L1 nên bà Nguyễn Thị L1 được hưởng 02 kỷ phần có diện tích 515m$^2$, chia cho bà Võ Thị L, ông Nguyễn Văn T1 mỗi người một kỷ phần có diện tích đất 257,5m$^2$ là phù hợp;

Đối với ông Nguyễn Văn H đã chết năm 2006 nên một kỷ phần mà ông H được hưởng sẽ được giao cho hai con là chị L2, anh T5 có diện tích đất là 257,5m$^2$;

Kỷ phần ông Đ được hưởng là 257,5m$^2$, ông Đ tự nguyện tặng cho chị L2, anh T3, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là phù hợp;

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tình hình thực tế mà các hàng thừa kế đang quản lý, sử dụng đất đai nên giao các kỷ phần bằng hiện vật cho các đồng thừa kế là phù hợp; Do đó tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T yêu cầu đo đạc lại phần đất đang tranh chấp để nhận một kỷ phần ở vị trí khác vì hiện tại anh em trong gia đình mâu thuẫn và không muốn ở gần nhau, yêu cầu này của bà T là không có cơ sở nên không chấp nhận;

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo không đưa ra được căn cứ chứng minh nào khác ngoài những chứng cứ đã thu thập tại Tòa án cấp sơ thẩm;

Vì thế, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm số 159/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Áp dụng các điều 631, 634, 635, 646, 652, 657, 667, 674, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623 và Điều 688 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Luật Đất đai và Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Áp dụng vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 159/2022/DSST, ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn T1, bà Võ Thị L.

Xác định thửa đất số 737, tờ bản đồ số 1042, diện tích 4.825 $m^2$ loại đất lúa (đo đạc thực tế là 3.605,4$m^2$) là di sản do cụ Nguyễn Văn S và cụ Võ Thị L3 để lại.

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ phần đất diện tích 1802,7$m^2$ thuộc thửa số 737, tờ bản đồ số 1042, tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang trên đất có một phần chuồng dê của bà Nguyễn Thị L1 với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đường đá; Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị L1 được chia;

Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng và phần chuồng dê là 55.899.000 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị L1 phần đất diện tích 515m$^2$ thuộc thửa số 737, tờ bản đồ số 1042, tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất ông Nguyễn Văn Đ được chia; Bắc giáp đất chị Nguyễn Thị Phượng L2 và anh Nguyễn Hoài T3 được chia.

Chia cho chị Nguyễn Thị Phượng L2, anh Nguyễn Hoài T3 phần đất diện tích 515m$^2$ thuộc thửa số 737, tờ bản đồ số 1042, tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị L1 được chia; Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị T được chia;

Chị Nguyễn Thị Phượng L2, anh Nguyễn Hoài T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 9.912.000 đồng.

Chia cho bà Nguyễn Thị T phần đất diện tích 257,5m$^2$ thuộc thửa số 737, tờ bản đồ số 1042, tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất chị Nguyễn Thị Phượng L2, anh Nguyễn Hoài T3 được chia; Bắc giáp đất bà Võ Thị L được chia;

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 4.956.000 đồng.

Chia cho bà Võ Thị L phần đất diện tích 257,5m$^2$ thuộc thửa số 737, tờ bản đồ số 1042, tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị T được chia; Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T1 được chia;

Bà Võ Thị L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 4.956.000 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Văn T1 phần đất diện tích 257,5m$^2$ thuộc thửa số 737, tờ bản đồ số 1042, tại ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang với tứ cận: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T1; Tây giáp đường bê tông; Nam giáp đất bà Võ Thị L được chia; Bắc giáp đường bê tông;

(theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T6).

Ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L1 giá trị cây trồng 4.956.000 đồng.

Các đương sự được quyền sở hữu cây trồng trên đất và được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được

thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0022946 ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***. Nơi nhận**:*
Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố Mỹ Tho;
- THADS thành phố Mỹ Tho;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Vĩnh Hữu**